

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49 /2023/DS-ST
Ngày: 21/4/2023
“V/v Tranh chấp hợp đồng dân
sự về vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Văn Ngài

2/ Ông Trần Trung Kiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Ươn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 591/2022/TLST-DS, ngày 02 tháng 11 năm 2022, về vụ “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 272/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 295/2023/QĐHPTST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần B, địa chỉ trụ sở: Tầng A Tòa nhà T, Số B, đường T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S – Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Doãn S: Ông Nguyễn Thanh P – Giám đốc Ngân hàng TMCP B chi nhánh T3. Địa chỉ: Số B, đường N, Khóm F, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh P: ông Phan Dương Minh T – Chuyên viên quản lý nợ Ngân hàng TMCP B chi nhánh T3 (văn bản ủy quyền số 580/2022/GUQ-LienVietPostBank. CNTV ngày 14/11/2022) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn:

1. ông Trần Văn T1, sinh năm 1986 (vắng mặt)

2. bà **Lê Thị L**, sinh năm 1982 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: **ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2022, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án ông **Phan Dương Minh T** có lời trình bày như sau: Ngày 30/9/2020, ông **Trần Văn T1** và bà **Lê Thị L** có ký với **Ngân hàng TMCP B chi nhánh T3** hợp đồng tín dụng số HDTD86020201699 để vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, phương thức cho vay là cho vay từng lần, mục đích ông **T1**, bà **L** vay tiền để mua sắm đồ gia dụng, nợ lãi trả vào ngày 20 hàng tháng. Ngay sau khi ký hợp đồng Ngân hàng đã giải ngân cho ông **T1**, bà **L** nhận số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/9/2020. Thời gian trả nợ gốc trong 48 kỳ, mỗi kỳ một tháng, từ kỳ 1 đến kỳ 47 trả 2.090.000 đồng/kỳ, kỳ 48 trả 1.770.000 đồng vào ngày đáo hạn, kỳ nợ đầu tiên vào ngày 20/10/2020. Tài sản bảo đảm không có. Quá trình vay, ông **T1**, bà **L** đã trả cho Ngân hàng được số tiền 18.810.054 đồng nợ gốc. Từ ngày 30/5/2022 do ông **T1**, bà **L** không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng nên Ngân hàng chuyển nợ quá hạn, và tính đến ngày 21/4/2023 ông **T1**, bà **L** còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 81.189.946 đồng, nợ lãi trong hạn là 18.315.294 đồng, lãi quá hạn là 3.596.993 đồng. Mặc dù Ngân hàng thường xuyên đôn đốc nhưng ông **T1**, bà **L** vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay ông **T** yêu cầu ông **Trần Văn T1** và bà **Lê Thị L** trả cho **Ngân hàng TMCP B** thông qua **Ngân hàng TMCP B chi nhánh T3** số tiền tính đến ngày 21/4/2023, vốn vay gốc là 81.189.946 đồng, nợ lãi trong hạn là 18.315.294 đồng, lãi quá hạn là 3.596.993 đồng. Và tiền lãi phát sinh sau ngày 21/4/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng số HDTD86020201699, ngày 30/9/2020.

Quá trình giải quyết vụ án, ông **Trần Văn T1** và bà **Lê Thị L** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông **T1**, bà **L** không đến Tòa. Vì vậy không có lời khai của ông **T1**, bà **L**. Do đó Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt ông **T1**, bà **L** và thông báo kết quả cho ông **T1**, bà **L** theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, ông **T** vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông **T1**, bà **L** vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Vị kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, trình tự khi thụ lý vụ án, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát, đã thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy

định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự, nguyên đơn chấp hành nghiêm quyền, nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, ông T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông T1, bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung: Vì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần B. Buộc ông Trần Văn T1, bà Lê Thị L trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần B - Chi nhánh T3 số tiền tính đến ngày 21/4/2023 là 103.102.233 đồng. Ngoài ra, V đề nghị nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần B khởi kiện ông Trần Văn T1 và bà Lê Thị L có nơi cư trú tại ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh thanh toán khoản nợ vay gốc và nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD86020201699, ngày 30/9/2020. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Phan Dương Minh T, ông Trần Văn T1 và bà Lê Thị L được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập đương sự nhưng ông T vắng mặt có đơn xin vắng mặt, ông T1 và bà L vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Càng Long quyết định xét xử vụ án vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về áp dụng pháp luật nội dung:* Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần B – Chi nhánh T3 với ông Trần Văn T1 và bà Lê Thị L được thực hiện vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 nên áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để giải quyết vụ án.

[4] Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD86020201699, ngày 30/9/2020 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần B – Chi nhánh T3 với ông Trần Văn T1 và bà Lê Thị L là tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu thực tế của các bên, hình thức và nội dung hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hợp đồng cho vay này là hợp pháp và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng. Sau khi được giải ngân, ông T1 và bà L đã nhận đủ số tiền vay. Quá trình sử dụng vốn vay, ông T1 và bà L thực hiện không đúng nghĩa

vụ đã cam kết trong hợp đồng nên ngày 30/5/2022 Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn. Khi Ngân hàng yêu cầu trả nợ, thì ông T1 và bà L không trả và cố tình né tránh nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 21/4/2023, ông T1 và bà L còn nợ Ngân hàng số tiền vay gốc là 81.189.946 đồng. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông T1 và bà L đã được thông báo hợp lệ đến Tòa cung cấp chứng cứ, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng đều vắng mặt không có lý do cũng không có ý kiến hay văn bản nào phản đối yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì việc ông T1 và bà L vay và nợ tiền theo Ngân hàng Thương mại Cổ phần B – Chi nhánh T3 trình bày là sự thật. Do đó, ông T1 yêu cầu ông T1 và bà L trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần B – Chi nhánh T3 số tiền vay gốc 81.189.946 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về tiền lãi: Xét yêu cầu tính lãi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần B yêu cầu ông T1 và bà L trả tiền lãi tính từ ngày 21/5/2022 đến ngày 21/4/2023 tiền lãi trong hạn là 18.315.294 đồng, tiền lãi quá hạn là 3.596.993 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng tín dụng kiêm kế ước nhận nợ xác lập và thỏa thuận mức lãi suất trong hạn, quá hạn trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên, phù hợp quy định tại Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng nên cần được chấp nhận yêu cầu về tiền lãi của Ngân hàng đối với ông T1, bà L. Ngoài ra, kể từ ngày 22/4/2023 ông T1, bà L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên ông T1, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm b, tiểu mục 1.3, mục 1, phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 là 5.155.100 đồng (103.102.200 đồng x 5%).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần B không phải chịu án phí.

[7] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long là phù hợp quy định pháp luật được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, các Điều 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 351, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91, khoản 1, 2 Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí; điểm b, tiêu mục 1.3 mục 1, phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần B.

Buộc ông Trần Văn T1 và bà Lê Thị L trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần B – Chi nhánh T3 số tiền tính đến ngày 21/4/2023 là 103.102.233 đồng (Một trăm lẻ ba triệu, một trăm lẻ hai nghìn, hai trăm đồng). Trong đó, tiền vốn vay gốc là 81.189.946 đồng (T2 mươi một triệu, một trăm, tám mươi chín nghìn, chín trăm bốn mươi sáu đồng) và tiền lãi trong hạn là 18.315.294 đồng (mười tám triệu, ba trăm mười lăm nghìn, hai trăm chín mươi bốn đồng), tiền lãi quá hạn là 3.596.993 đồng (ba triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn, chín trăm chín mươi ba đồng).

Kể từ ngày 22/4/2023, ông Trần Văn T1, bà Lê Thị L, còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD86020201699, ngày 30/9/2020 cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần B - Chi nhánh T3.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn T1, bà Lê Thị L phải chịu 5.155.100 đồng đồng (năm triệu, một trăm năm mươi lăm nghìn, một trăm đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B 2.390.000 đồng (hai triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do ông Phan Dương Minh T nộp theo biên lai thu tiền số: 0013519 ngày 24/10/2022 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B, ông Trần Văn T1, bà Lê Thị L biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trang